

VN-Index điều chỉnh 0,8%

Ngày báo cáo

26/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index điều chỉnh 0,8%

VN-Index giảm 0,8% (-13,6 điểm) trong phiên thứ Năm, chốt phiên tại 1.644,6 điểm. Chỉ có hai mã tăng giá trong nhóm vốn hóa lớn VN30. Toàn sàn ghi nhận 123 mã tăng giá, 207 mã giảm giá và 46 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước đó, đạt 21,7 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Ngân hàng giảm điểm trên diện rộng với VCB (-0,9%), BID (-1,5%), CTG (-0,7%), TCB (-2,1%), MBB (-0,8%), VPB (-0,4%), HDB (-1,4%), ACB (-0,8%) và STB (-2,6%), trong khi LPB đi ngang.
- Bất động sản diễn biến trái chiều khi VIC (+1,0%) và NVL (+2,9%) tăng điểm, ngược lại VHM (-3,0%) và VRE (-3,0%) giảm mạnh.
- Cổ phiếu Công nghiệp ghi nhận mức tăng trưởng tốt từ GEE (+4,1%), VTP (+7,0%) và GEL (+1,0%), trong khi GEX (-0,6%), VGC (-1,8%) và VCG (-0,9%) điều chỉnh giảm.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm nhóm Vật liệu cơ bản HPG (-1,7%) và GVR (-1,6%); nhóm Hàng tiêu dùng MSN (-1,5%), VNM (-1,8%) và SAB (-2,2%); các công ty Dịch vụ Tài chính VPX (-4,3%) và TCX (-1,3%); công ty Tiện ích GAS (-2,7%); nhóm Dầu khí PLX (-3,4%) và BSR (-0,9%); cùng công ty Công nghệ FPT (-3,6%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Ngành Năng lượng: Nguồn cung xăng dầu vẫn được đảm bảo ở mức cao đến hết tháng 5
- KQKD sơ bộ 2T 2026 của FPT: LNST sau lợi ích CBTS tăng 16% YoY, phù hợp với dự báo
- TDM: Kế hoạch phát hành quyền mua để duy trì tỷ lệ sở hữu tại BWE - Báo cáo ĐHCĐ

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1644,6	248,2	123,6
% Δ	-0,8%	-0,6%	-0,1%
- % Δ 1 tuần	-3,2%	1,0%	-0,3%
- % YTD	-7,8%	-0,9%	2,4%
- % YOY	24,0%	2,9%	25,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$837,1	\$47,9	\$20,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.211,7	\$80,7	\$37,3
- TB 1 năm (triệu)	\$1.138,4	\$80,6	\$33,9
- TB QTD	\$1.217,1	\$78,7	\$36,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	19,4%	10,1%	47,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$94,6	\$3,9	\$0,4
- Bán (triệu)	\$122,8	\$2,4	\$0,2
- GT ròng (triệu)	-\$28,2	\$1,5	\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	123	52	132
Mã giảm	217	98	136
Không đổi	84	155	607
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	294,9	16,7	51,4
P/E trượt 12T	13,3	10,4	13,8
LS cổ tức*	3,3%	4,8%	11,8%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.793,0	38.320	1.524,8
VN30F2M	1.788,9	314	2,0
VN30F1Q	1.791,0	549	0,3
VN30F2Q	1.786,0	295	0,3
VN100F1M	1.725,9	37	0,4
VN100F2M	1.721,1	8	0,0
VN100F1Q	1.721,0	13	0,0
VN100F2Q	1.720,1	18	0,0
USD/VND			26.346

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Tín hiệu hiện tại cho thấy trạng thái cung cầu đang ở mức cân bằng. Do đó, xác suất cho hai kịch bản tăng và giảm trong phiên 27/03 là tương đương nhau. Trong trường hợp điều chỉnh, vùng 1.600–1.610 điểm sẽ đóng vai trò hỗ trợ, trong khi khu vực 1.660–1.670 điểm là kháng cự nếu hoạt động tăng giá xuất hiện. Dựa trên diễn biến hiện tại, nhóm Điện, Xây dựng và Bảo hiểm nhiều khả năng tiếp tục duy trì diễn biến tích cực. Trong khi đó, nhóm Tiêu dùng, Chứng khoán và Bất động sản có thể thu hút lực mua giá thấp nếu VN-Index lùi về vùng hỗ trợ.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Ngành Năng lượng: Nguồn cung xăng dầu vẫn được đảm bảo ở mức cao đến hết tháng 5

*** Vào ngày 25/3, Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn (NSRP, 40% nguồn cung xăng dầu trong nước) thông báo đang duy trì vận hành tối đa và đảm bảo nguồn dầu thô đầu vào đến hết tháng 5/2026.** Năm 2025, NSRP vận hành ở mức 116% công suất. Đầu tháng 2, công ty đặt kế hoạch mức vận hành 120–125% trong quý 1/2026 và mục tiêu cả năm là 119%. Với thông cáo báo chí “duy trì vận hành tối đa”, chúng tôi hiểu rằng nhà máy đang duy trì mức vận hành cao, tối ưu, với hiệu suất vận hành khoảng 120% công suất trong tháng 3, sau đó khoảng 100% trong tháng 4 và tháng 5.

*** Trong khi đó, vào ngày 24/3, Bộ Công Thương cho biết Nhà máy Lọc dầu Bình Sơn (BSR, 35% nguồn cung xăng dầu trong nước) đã tăng sản lượng 10,5%.** Chúng tôi cho rằng hoạt động của BSR vẫn ổn định, do nguồn dầu thô của nhà máy không đi qua eo biển Hormuz. Nhà máy sử dụng khoảng 70% dầu thô trong nước, trong khi phần nhập khẩu được đa dạng hóa từ Tây Phi, khu vực Địa Trung Hải và Mỹ. Nguồn dầu đầu vào đã được đảm bảo đến tháng 4–đầu tháng 5 (theo Bộ Công Thương, ngày 24/3), và các thỏa thuận gần đây với ExxonMobil và Chevron sẽ cung cấp thêm 3 triệu thùng cho giai đoạn tháng 3–tháng 5/2026, qua đó tiếp tục củng cố sự ổn định nguồn cung trong ngắn hạn.

*** Quan điểm của chúng tôi:** Chúng tôi đánh giá nguồn cung xăng dầu của Việt Nam được đảm bảo tốt ít nhất đến hết tháng 5, nhờ (1) việc chủ động đa dạng hóa nguồn dầu đầu vào tại NSRP và (2) hoạt động ổn định, không phụ thuộc vào Hormuz tại BSR. Hai nhà máy này cùng nhau chiếm khoảng 75% nguồn cung trong nước.

KQKD sơ bộ 2T 2026 của FPT: LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16% YoY, phù hợp với dự báo

1. KQKD sơ bộ 2 tháng đầu năm 2026 (2T 2026):

* Doanh thu: 7,9 nghìn tỷ đồng (+7% YoY; 14% dự báo cả năm của chúng tôi).

* LNST sau lợi ích CĐTTS: 1,6 nghìn tỷ đồng (+16% YoY; 15% dự báo cả năm của chúng tôi).

2. KQKD 2T 2026 theo từng mảng trong:

*** CNTT nước ngoài:** Doanh thu +12% YoY; LNTT +9% YoY.

- Xét theo loại hình dịch vụ, đà tăng trưởng chủ yếu được thúc đẩy bởi dịch vụ chuyển đổi số (DX), tăng 15% YoY và đóng góp 48% vào tổng doanh thu mảng CNTT nước ngoài trong 2T 2026. Xét

theo thị trường, thị trường Nhật Bản tiếp tục là thị trường đóng góp doanh thu lớn nhất, ghi nhận mức tăng trưởng doanh thu 24% YoY trong 2T 2026.

- Doanh thu kỳ mới tăng 21% YoY lên 10 nghìn tỷ đồng trong 2T 2026.

*** Doanh thu CNTT trong nước** đi ngang YoY trong 2T 2026. Chúng tôi lưu ý rằng kỳ báo cáo ngắn có thể chưa phản ánh đầy đủ và chính xác tình hình hoạt động, do một số hợp đồng đã ký vẫn đang ở giai đoạn đầu và chưa đóng góp đáng kể vào phần doanh thu được ghi nhận.

*** Giáo dục, đầu tư và khác:** Doanh thu giảm 8% YoY trong 2T 2026, phản ánh tác động trễ từ việc tổng số lượng người học giảm 8% tại cuối năm 2025 so với cuối năm 2024 (do số lượng tuyển sinh mới đi ngang và một lượng lớn học sinh/sinh viên tốt nghiệp/ngỉ học trong năm 2025). Trong khi đó, LNTT đã tăng 17% YoY, nhờ được hỗ trợ bởi phần đóng góp từ các công ty liên kết.

3. Quan điểm của chúng tôi:

* KQKD sơ bộ 2T 2026 nhìn chung phù hợp với dự báo năm 2026 hiện tại của chúng tôi, do đó chúng tôi cho rằng sẽ không có thay đổi đáng kể đối với dự báo của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

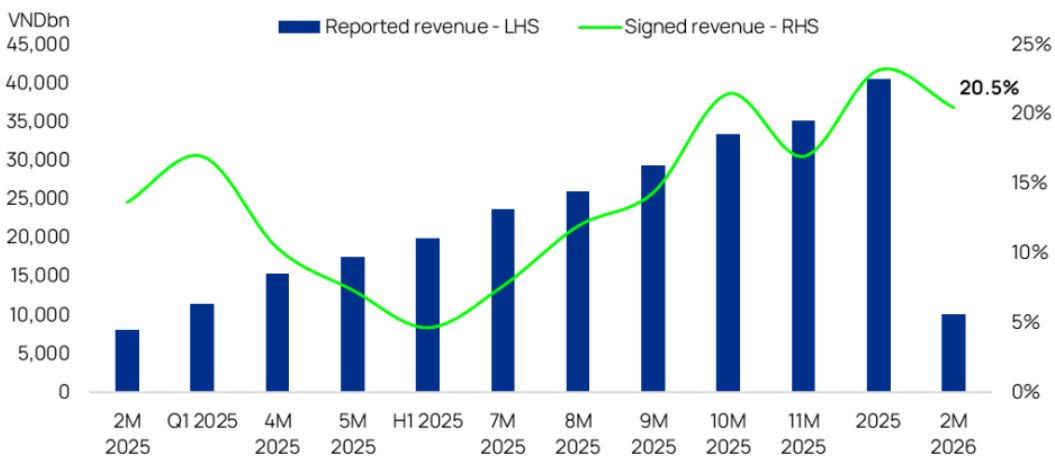
* Chúng tôi hiện đưa ra mức giá mục tiêu cho FPT là 116.600 đồng/cổ phiếu.

Hình 1: KQKD sơ bộ 2T 2026 của FPT

Tỷ đồng	2T 2025 ¹	2T 2026	YoY	2T 2026/ dự báo 2026 ²
Doanh thu	7.396	7.932	7%	14%
Công nghệ	6.194	6.822	10%	14%
- CNTT nước ngoài	5.263	5.891	12%	14%
- CNTT trong nước	931	931	0%	10%
Giáo dục, Đầu tư & Khác	1.202	1.110	-8%	17%
LNTT	1.517	1.790	18%	18%
Công nghệ	841	996	19%	14%
- CNTT nước ngoài	862	942	9%	14%
- CNTT trong nước	-21	54	N.M.	9%
Giáo dục, Đầu tư & Khác	679	794	17%	30%
LNST sau lợi ích CĐT S	1.378	1.600	16%	15%

Nguồn: FPT, Vietcap (1Điều chỉnh của FPT để so sánh tương đương bao gồm việc hạch toán FPT Telecom theo phương pháp vốn chủ sở hữu, 2Dự báo năm 2026 trên cơ sở tương đương của Vietcap)

Hình 2: Doanh thu kỳ mới hàng tháng mảng CNTT nước ngoài của FPT



Nguồn: FPT, Vietcap

TDM: Kế hoạch phát hành quyền mua để duy trì tỷ lệ sở hữu tại BWE - Báo cáo ĐHCĐ

CTCP Nước Thủ Dầu Một (TDM) lên kế hoạch huy động vốn nhằm tăng vốn điều lệ từ 1,11 nghìn tỷ đồng lên 1,22 nghìn tỷ đồng (+10%) thông qua phát hành quyền mua với tỷ lệ 100:10.

- Số lượng cổ phiếu chào bán: 11,1 triệu cổ phiếu.

- Giá chào bán: 43.500 đồng/cổ phiếu (bằng 1,9 lần giá trị sổ sách/cổ phiếu (BVPS), thấp hơn 20% so với giá đóng cửa ngày 24/03).

- Tổng số tiền thu được dự kiến: khoảng 483 tỷ đồng.

- Kế hoạch sử dụng vốn:

+ 90% (khoảng 434 tỷ đồng): Thực hiện quyền mua trong đợt phát hành tỷ lệ 14% tại BWE. Chúng tôi lưu ý rằng 434 tỷ đồng là số tiền cần thiết để TDM thực hiện đầy đủ quyền mua nhằm duy trì tỷ lệ sở hữu 37%, dựa trên mức giá chào bán đề xuất từ BWE.

+ 10% (khoảng 50 tỷ đồng): Thanh toán các khoản nợ đến hạn ngắn hạn.

- Thời gian thực hiện: Trong năm 2026 hoặc 2027, tùy thuộc vào sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN).

Chúng tôi lưu ý rằng TDM đã điều chỉnh giảm 12% tổng số tiền thu được dự kiến, từ mức 550 tỷ đồng trong tài liệu ĐHCĐ trước đó xuống còn 483 tỷ đồng trong phương án cuối cùng. Điều này do (1) số lượng cổ phiếu chào bán thấp hơn 10% với tỷ lệ 100:10 so với mức 100:11 trước đó, và (2) giá chào bán thấp hơn 3%. Chúng tôi cho rằng sự điều chỉnh giảm này là do BWE đã hạ giá chào bán 4% trong tài liệu ĐHCĐ của công ty.

*** TDM sẽ trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2025 là 1.300 đồng/cổ phiếu**, thấp hơn một chút so với dự báo 1.400 đồng/cổ phiếu của chúng tôi. TDM đề xuất kế hoạch cổ tức năm 2026 với DPS ít nhất là 1.400 đồng/cổ phiếu, so với dự báo 1.500 đồng/cổ phiếu của chúng tôi.

*** TDM giữ nguyên kế hoạch kinh doanh năm 2026** với mục tiêu sản lượng tiêu thụ khá tham vọng là 75,3 triệu m³ (+3,2% so với kế hoạch 2025 và +14,8% so với sản lượng thực tế năm 2025). Doanh thu và LNST theo kế hoạch lần lượt là 351 tỷ đồng (-31% YoY) và 226 tỷ đồng (+8% YoY). Các con số này tương đương với 100%/98% dự báo doanh thu/LNST năm 2026 của chúng tôi và 101% dự báo sản lượng của chúng tôi. Kế hoạch doanh thu thấp hơn đến từ (1) khoản doanh thu bất thường từ mảng thương mại và các hoạt động khác trị giá 159 tỷ đồng trong năm 2025 và (2) tác động cả năm của việc hạ giá bán trung bình cho BWE, tác động lớn hơn so với (3) mức tăng của doanh thu mảng nước.

*** Các khoản vốn đầu tư XDCB năm 2026 tiếp tục tập trung vào Nhà máy nước Bàu Bàng, phù hợp với dự báo của chúng tôi.** Việc mở rộng Nhà máy nước Bàu Bàng bao gồm xây dựng đường ống nước thô D1500 và phát triển nhà máy xử lý nước với tổng công suất 320.000 m³/ngày đêm. Dự án chia làm hai giai đoạn, trong đó Giai đoạn 1 hướng tới công suất 100.000 m³/ngày đêm. TDM đặt mục tiêu hoàn thành phân đoạn đầu tiên của Giai đoạn 1 (50.000 m³/ngày đêm) trước ngày 30/09/2026 và hoàn thành đường ống nước trong năm 2026, phù hợp với dự báo của chúng tôi.

[Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	43%	139	0,4	6.320	13.600	115%	0,0%	115%	MUA	05/12/25	12,1	7,3	18,4	0,6
DGC	Công nghiệp	43%	754	20,2	52.300	91.200	74%	5,7%	80%	MUA	02/03/26	7,0	6,7	14,4	1,3
STK	Dệt may	82%	78	0,0	14.700	25.500	73%	0,0%	73%	KQ	17/01/25	41,6	9,9	14,4	1,2
DXG	Bất động sản	30%	585	10,1	13.850	24.000	73%	0,0%	73%	MUA	05/12/25	66,6	32,0	18,4	1,1
KDH	Bất động sản	21%	1.084	5,4	25.450	43.700	72%	0,0%	72%	MUA	09/03/26	29,2	18,4	18,4	1,5
HVN	Hàng không	22%	2.604	2,0	22.050	37.100	68%	0,0%	68%	KQ	22/07/25	9,4	7,9	17,0	11,4
BMP	VLXD	18%	389	1,3	125.100	192.500	54%	12,8%	67%	MUA	12/11/25	8,4	7,3	14,9	3,6
NLG	Bất động sản	9%	523	4,6	28.400	45.800	61%	1,4%	63%	MUA	09/03/26	16,5	20,6	18,4	1,1
FPT	CNTT	16%	4.798	49,3	74.200	116.600	57%	3,1%	60%	MUA	22/10/25	14,7	13,1	20,7	3,5
SSI	Chứng khoán	68%	2.491	58,5	26.350	40.800	55%	3,8%	59%	KQ	27/08/25	13,3	14,4	19,9	2,1
GEX	Điện & Nước	43%	1.213	12,4	35.400	54.000	53%	1,4%	54%	MUA	30/12/25	20,8	23,3	13,2	1,8
SZC	KCN	15%	193	1,1	28.300	42.400	50%	3,5%	53%	KQ	01/07/25	16,0	14,5	18,4	1,6
VGC	KCN	46%	761	2,0	44.700	64.100	43%	4,9%	48%	MUA	21/10/25	14,3	12,8	14,9	2,3
KBC	KCN	39%	1.026	6,4	28.700	42.500	48%	0,0%	48%	MUA	13/03/26	12,6	9,1	18,4	1,1
VPB	Ngân hàng	5%	7.890	23,4	26.200	38.000	45%	1,9%	47%	MUA	19/11/25	8,7	6,8	10,8	1,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.130	2,1	43.750	59.000	35%	11,4%	46%	MUA	06/01/26	13,1	12,5	14,0	2,7
PLC	Dầu khí	48%	70	1,2	22.800	31.900	40%	4,4%	44%	MUA	12/09/25	135,7	7,3	14,4	1,5
ACV	Hàng không	47%	6.160	3,2	45.000	64.600	44%	0,0%	44%	KQ	19/11/25	13,4	20,3	13,2	2,3
PVT	Dầu khí	36%	400	16,7	22.400	30.800	38%	4,5%	42%	MUA	13/03/26	10,6	7,3	13,2	1,2
TCB	Ngân hàng	0%	8.109	23,5	30.150	41.500	38%	4,0%	42%	MUA	04/03/26	8,4	7,1	10,8	1,3
HPG	VLXD	27%	7.546	52,8	25.900	35.700	38%	3,1%	41%	MUA	10/11/25	13,3	9,5	15,1	1,5
NVL	Bất động sản	43%	1.203	8,1	14.200	20.000	41%	0,0%	41%	MUA	01/10/25	16,5	79,3	18,4	0,7
BMI	Bảo hiểm	22%	96	0,3	16.800	23.100	38%	3,0%	40%	MUA	12/04/24	11,2	6,7	14,0	0,9
MSN	Bán lẻ	76%	3.957	23,4	72.100	101.200	40%	0,0%	40%	MUA	21/05/25	25,4	24,6	13,2	3,0
BWE	Điện & Nước	45%	358	0,9	42.900	58.700	37%	3,0%	40%	MUA	02/02/26	11,5	10,4	12,5	1,6

HDC	Bất động sản	47%	135	2,3	17.750	24.600	39%	0,0%	39%	KQ	09/01/26	5,5	11,4	18,4	1,2
PVS	Dầu khí	33%	815	21,9	42.000	58.100	38%	0,0%	38%	MUA	26/02/26	14,7	14,1	19,6	1,4
ACG	Gỗ	12%	198	0,0	34.600	45.800	32%	4,9%	37%	MUA	15/07/25	10,9	8,6	15,1	1,2
HDB	Ngân hàng	5%	4.664	20,4	24.550	33.000	34%	2,0%	36%	MUA	06/03/26	6,8	5,8	10,8	1,6
ACB	Ngân hàng	3%	4.601	14,6	23.600	32.000	36%	0,0%	36%	MUA	05/03/26	7,8	5,9	10,8	1,3
TLG	Văn phòng phẩm	88%	178	0,5	48.550	61.900	27%	7,2%	35%	MUA	12/09/25	10,4	7,9	11,7	1,9
CTG	Ngân hàng	5%	9.964	17,0	33.800	44.900	33%	0,0%	33%	MUA	10/03/26	8,7	7,5	10,8	1,5
MWG	Bán lẻ	0%	4.375	33,1	78.500	101.000	29%	1,3%	30%	MUA	14/10/25	16,3	13,8	12,7	3,5
MBB	Ngân hàng	0%	7.888	32,2	25.800	32.500	26%	1,9%	28%	MUA	24/11/25	8,3	6,5	10,8	1,5
VCB	Ngân hàng	10%	18.363	22,0	57.900	73.500	27%	0,8%	28%	MUA	17/03/26	14,9	12,3	10,8	2,1
MCH	Bán lẻ	84%	7.223	5,3	147.000	181.700	24%	4,1%	28%	PHTT	28/11/25	28,5	24,9	14,0	10,5
SIP	KCN	46%	517	1,3	56.300	69.800	24%	3,6%	28%	MUA	22/12/25	10,9	10,5	18,4	2,6
GAS	Dầu khí	47%	7.354	14,5	80.300	98.200	22%	3,1%	25%	PHTT	23/01/26	17,3	14,7	12,5	2,9
F88	Tài chính TT	42%	559	0,4	134.000	168.000	25%	0,0%	25%	KQ	21/01/26	20,5	14,9	#N/A	6,0
VRE	Bất động sản	37%	2.204	5,9	25.550	32.000	25%	0,0%	25%	PHTT	05/12/25	9,0	10,7	18,4	1,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	505	2,9	59.300	71.600	21%	3,4%	24%	MUA	26/01/26	9,7	7,5	14,0	1,4
GMD	GTVT	7%	1.259	8,0	77.800	93.900	21%	3,0%	24%	MUA	26/02/26	21,1	13,7	13,2	2,5
DCM	Phân bón	40%	977	14,7	48.600	57.600	19%	4,1%	23%	MUA	10/03/26	14,3	9,2	14,4	2,4
HDG	Điện & Nước	31%	416	4,0	29.600	36.200	22%	0,0%	22%	MUA	23/03/26	16,0	13,1	18,4	1,6
DPG	Điện & Nước	30%	183	1,3	40.700	48.700	20%	2,5%	22%	MUA	06/01/26	10,3	6,2	14,9	2,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.839	30,4	61.000	70.300	15%	6,6%	22%	MUA	24/04/25	13,6	14,5	14,0	4,2
IDC	KCN	34%	674	6,4	46.800	54.600	17%	4,3%	21%	MUA	17/03/26	9,3	8,9	18,4	2,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	662	0,2	47.600	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	9,1	6,8	14,0	1,6
TDM	Điện & Nước	49%	234	0,7	55.400	65.300	18%	2,7%	21%	KQ	02/02/26	31,8	29,9	12,5	2,4
CTR	CNTT	44%	369	1,8	85.000	100.400	18%	2,4%	20%	KQ	12/09/25	21,6	18,9	14,9	4,7
AST	DV Hàng không	3%	120	0,0	70.000	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	12,6	12,2	12,7	5,4
PHR	Công nghiệp	35%	311	1,5	60.500	71.300	18%	2,2%	20%	MUA	25/03/26	17,7	8,7	14,4	2,0

DHC	Công nghiệp	15%	127	1,1	34.700	40.100	16%	3,7%	19%	MUA	16/12/25	8,5	8,3	15,1	1,5
BID	Ngân hàng	13%	10.749	13,8	38.900	46.100	19%	0,0%	19%	MUA	17/11/25	10,3	11,3	10,8	1,7
NT2	Điện & Nước	36%	303	1,7	27.750	30.300	9%	9,0%	18%	MUA	26/02/26	8,3	7,5	12,5	1,6
VHM	Bất động sản	42%	15.762	26,9	101.100	118.900	18%	0,0%	18%	KQ	05/12/25	9,9	10,0	18,4	1,7
TV2	Điện & Nước	7%	99	1,5	38.500	43.900	14%	2,6%	17%	MUA	18/09/25	43,8	15,3	13,2	2,0
FRT	Bán lẻ	16%	1.021	4,3	158.000	178.800	13%	0,6%	14%	MUA	13/11/25	33,9	23,9	12,7	6,5
PTB	Công nghiệp	10%	147	0,4	48.200	52.000	8%	4,4%	12%	KQ	06/10/25	6,4	8,3	15,1	1,2
QTP	Điện & Nước	-1%	238	0,7	13.900	14.600	5%	7,2%	12%	MUA	10/12/25	6,1	9,5	12,5	1,1
POW	Điện & Nước	47%	1.525	16,9	13.100	14.300	9%	0,0%	9%	KQ	10/12/25	16,5	21,1	12,5	1,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.190	5,7	16.950	18.500	9%	0,0%	9%	KQ	23/05/25	7,9	6,5	10,8	1,2
PNJ	Bán lẻ	0%	1.373	8,8	106.000	113.500	7%	1,9%	9%	MUA	07/11/25	13,8	15,4	11,7	2,7
SCS	DV Hàng không	20%	189	0,7	52.500	51.200	-2%	10,5%	8%	PHTT	13/01/26	6,6	7,1	17,0	3,3
PC1	Điện & Nước	34%	442	11,3	28.300	30.500	8%	0,0%	8%	MUA	02/02/26	12,0	10,7	14,9	1,8
VEA	Ô-tô	48%	1.675	0,9	33.200	30.800	-7%	14,5%	7%	PHTT	28/10/25	6,0	6,2	13,2	1,6
REE	Điện & Nước	0%	1.474	3,7	71.700	75.900	6%	1,4%	7%	MUA	23/02/26	28,1	13,2	13,2	1,9
PLX	Xăng dầu	5%	1.924	18,2	39.900	41.100	3%	3,0%	6%	MUA	13/10/25	20,7	17,3	19,6	1,9
PPC	Điện & Nước	44%	133	0,4	10.950	11.000	0%	4,6%	5%	KQ	10/12/25	21,6	10,8	12,5	0,8
DPM	Phân bón	44%	803	18,8	31.100	31.200	0%	3,9%	4%	PHTT	10/03/26	23,7	14,0	14,4	1,9
TPB	Ngân hàng	6%	1.674	11,3	15.900	16.500	4%	0,0%	4%	MUA	27/05/25	6,0	5,8	10,8	1,0
GVR	Công nghiệp	12%	4.555	9,5	30.000	30.500	2%	1,3%	3%	KQ	31/12/25	21,3	19,6	14,4	2,1
PVD	Dầu khí	37%	732	15,9	34.700	35.600	3%	0,0%	3%	MUA	09/01/26	21,6	17,4	19,6	1,2
DGW	Bán lẻ	27%	378	5,6	45.000	45.400	1%	1,1%	2%	PHTT	18/11/25	18,1	16,1	12,7	2,9
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.179	31,1	27.250	27.000	-1%	2,6%	2%	PHTT	18/03/26	26,3	8,3	19,6	2,3
NKG	VLXD	45%	227	3,2	13.350	13.100	-2%	0,0%	-2%	PHTT	18/04/25	30,3	10,3	15,1	0,8
HSG	VLXD	45%	342	2,3	14.500	13.500	-7%	3,4%	-3%	PHTT	18/04/25	14,4	15,4	15,1	0,8
LPB	Ngân hàng	4%	4.740	4,4	41.800	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	11,0	11,5	10,8	2,7
STB	Ngân hàng	17%	4.336	37,0	60.600	55.400	-9%	0,0%	-9%	KQ	08/12/25	19,2	9,8	10,8	1,9
OIL	Dầu khí	6%	594	8,6	15.200	12.700	-16%	0,7%	-16%	KQ	17/10/25	37,1	33,6	19,6	1,5
VIC	Bất động sản	45%	38.024	37,5	130.000	105.000	-19%	0,0%	-19%	BÁN	05/12/25	72,2	71,1	18,4	6,8

VTP	GTVT	44%	440	2,4	95.100	69.000	-27%	1,6%	-26%	PHTT	06/09/24	33,2	27,9	13,2	6,6
VJC	Hàng không	24%	3.481	9,2	155.000	114.000	-26%	0,0%	-26%	KQ	15/03/24	43,2	17,3	17,0	3,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.296	2,4	81.500	56.900	-30%	1,1%	-29%	KQ	26/05/25	20,4	19,3	14,0	2,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	124.034	2.432	16	14,0	11,2	9,5	14,6	1,7	22,8	17,7	13,0	2,0	2,9%
KHẢ QUAN	20	48.505	2.425	8	14,9	13,0	12,1	15,0	2,0	23,9	19,3	15,3	2,6	1,6%
PHÙ HỢP TT	11	26.012	2.365	1	20,5	17,1	12,7	19,4	2,7	30,9	19,4	14,1	3,2	4,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.740	4.740	0	13,5	11,0	11,5	10,4	2,7	13,5	11,0	11,5	2,7	2,4%
BÁN	1	38.024	38.024	1	81,3	72,2	71,1	58,3	6,8	81,3	72,2	71,1	6,8	0,0%
TỔNG CỘNG	84	241.315	2.873	26	17,0	13,9	12,0	16,4	2,1	24,7	18,9	14,4	2,4	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.169	7.097	11	11,3	9,8	8,2	12,2	1,6	10,7	9,8	8,1	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.392	1.196	1	26,8	19,7	18,0	14,3	2,3	20,0	15,8	13,0	1,7	2,0%
Chứng khoán	1	2.491	2.491	1	21,1	13,3	14,4	20,6	2,1	21,1	13,3	14,4	2,1	3,8%
Tài chính thay thế	1	559	559	0	42,0	20,5	14,9	25,7	6,0	42,0	20,5	14,9	6,0	0,0%
Tiêu dùng	13	28.684	2.206	4	18,5	16,1	15,1	19,7	3,6	24,6	16,9	14,9	3,6	4,8%
CNTT	1	4.798	4.798	1	17,4	14,7	13,1	23,0	3,5	17,4	14,7	13,1	3,5	3,1%
Bất động sản	9	59.658	6.629	2	38,2	23,4	24,3	22,7	2,9	32,2	26,4	29,0	1,8	0,2%
Vật liệu	4	8.503	2.126	1	16,4	13,2	9,5	17,9	1,5	13,9	16,6	10,6	1,7	4,8%
Điện & Nước	12	6.618	551	1	22,7	16,3	14,2	19,4	1,5	31,3	18,9	14,2	1,6	2,9%
Dầu khí	10	18.848	1.885	2	27,1	19,6	11,9	22,0	2,2	40,1	32,2	14,3	1,8	2,6%
Công nghiệp	5	1.304	261	0	8,7	7,9	7,4	12,2	1,3	14,8	14,9	8,4	1,3	3,8%
Khu công nghiệp	7	8.037	1.148	1	22,9	16,1	13,9	18,7	1,9	23,8	14,6	12,0	2,1	2,8%
GTVT & Logistics	7	14.253	2.036	1	14,2	15,3	14,6	19,3	3,2	20,8	19,9	15,2	5,0	2,9%
TỔNG CỘNG	84	241.315	2.873	26	17,0	13,9	12,0	16,4	2,1	24,7	18,9	14,4	2,4	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bứt phá nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	4%	MUA	MUA	Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đa phục hồi của doanh số cho thuê
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	722%	215%	BÁN	PHTT	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	10%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.644,6	-13,6
VN 30	1.791,3	-23,5
VN Mid	2.140,2	-3,7
VNSmall	1.398,6	-5,0

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	248,2	-1,5
HNX30	532,3	0,1
VNX Allshare	2.700,4	-22,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	123,6	-0,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.523,0	20,5%
Khối ngoại mua	2.493,2	11,3%
Khối ngoại bán	3.235,0	14,7%
Tổng giao dịch	22.053,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	8,6	0,7%
Khối ngoại mua	104,0	8,2%
Khối ngoại bán	64,2	5,1%
Tổng giao dịch	1.262,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	138,7	25,5%
Khối ngoại mua	9,7	1,8%
Khối ngoại bán	4,2	0,8%
Tổng giao dịch	543,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VTP	6.200	7,0%
DCM	3.150	6,9%
BFC	3.700	6,9%
VVS	8.400	6,7%
DPM	1.700	5,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TNG	1.700	7,0%
LAS	800	4,7%
PVC	600	3,3%
DL1	100	2,4%
PSD	400	2,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CMM	2.200	13,9%
GTD	16.939	11,8%
VGI	7.553	8,8%
DHB	978	8,0%
AMS	492	5,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PAC	-1.500	-5,4%
BVH	-4.400	-5,1%
PNJ	-5.000	-4,5%
DGC	-2.400	-4,4%
APG	-250	-4,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NTP	-1.300	-2,3%
MBS	-500	-2,1%
VCS	-800	-1,9%
BVS	-500	-1,9%
NVB	-200	-1,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIN	-6.242	-4,7%
SWC	-1.299	-4,5%
OIL	-467	-3,0%
QTP	-255	-1,8%
TVN	-123	-1,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.336
SHB	1.022
FPT	808
EIB	705
MWG	691

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	210
SHS	207
CEO	143
HUT	114
TNG	104

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	205
MSR	102
HNG	48
OIL	44
FOX	36

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FUEVFNVD	10.274.305	1.653.546
OCB	53.337.300	9.302.929
SBT	5.111.289	902.193
KLB	1.781.096	314.439
GEG	11.537.519	2.346.380
HID	2.549.567	531.711
AGG	3.291.370	834.253
D2D	232.968	80.939
TDH	233.873	82.524
VRC	458.100	174.509

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TIG	2.252.387	1.207.377
PCH	203.900	113.813
DL1	693.950	412.277
TNG	4.157.215	2.770.299
SD9	81.224	64.776
VC3	1.126.918	962.252
APS	581.308	568.557
VFS	2.411.374	2.423.694
VC2	193.210	196.729
HUT	6.324.378	6.579.208

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DSH	751.321	292.658
ABI	143.357	58.556
VNP	203.006	90.567
VGI	2.188.782	1.082.482
VLC	230.197	119.494
AMS	422.506	220.514
PIV	390.440	246.821
CLX	127.802	80.814
DHB	144.040	93.063
VTD	119.741	87.194

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.776,2		14,3	2,2	18,2
TCX	4.588,8	90,1	19,3	2,7	16,2
VCK	3.234,7	95,6	21,7	3,0	17,8
SSI	2.491,5	68,3	13,3	2,1	14,0
VPX	2.078,1	94,8	12,7	1,6	13,9
VIX	1.488,1	92,6	4,7	1,8	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	700,7		135,7	1,8	10,2
BVH	2.296,3	21,7	20,4	2,5	12,6
PVI	711,3	43,2	17,0	2,3	13,8
BIC	184,8	7,8	619,3	1,5	0,3
VNR	158,4	22,7	9,5	1,0	10,9
MIG	152,5	84,0	12,3	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.736,9		18,0	3,7	23,5
ACV	6.160,4	47,0	15,0	2,3	16,7
GEE	2.347,8	49,4	19,0	7,7	45,2
MVN	2.242,2	0,0	30,3	4,2	14,6
VEA	1.674,9	47,6	6,0	1,6	27,6
GMD	1.259,4	7,4	19,5	2,5	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.904,2		18,4	4,6	26,4
MCH	7.222,6	84,4	26,6	10,5	46,4
VNM	4.839,0	51,0	13,6	4,2	29,9
MSN	3.957,0	76,2	26,6	3,0	12,5
SAB	2.129,8	41,6	12,7	2,7	19,9
PNJ	1.372,6	0,1	12,7	2,7	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.849,0		22,3	1,7	8,5
BSR	5.179,1	47,0	26,3	2,3	8,9
PLX	1.924,3	5,4	18,8	1,9	10,3
PVS	815,3	33,4	11,8	1,4	12,7
PVD	732,1	37,3	18,6	1,2	6,4
OIL	594,1	6,4	36,0	1,5	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.417,5		14,9	2,1	15,7
GAS	7.354,4	46,8	17,0	2,9	18,0
POW	1.525,4	47,1	15,3	1,2	7,3
REE	1.474,1	0,0	15,4	1,9	12,7
PGV	1.049,0	50,0	7,5	1,6	23,2
DNH	684,6	0,0	19,2	3,2	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.184,5		25,6	3,3	26,5
VIC	38.024,1	45,0	88,6	6,8	9,4
VHM	15.761,8	42,3	9,9	1,7	19,0
KSF	2.858,6	50,0	4,8	4,3	73,2
VRE	2.203,7	37,2	9,0	1,2	14,3
BCM	2.074,2	33,0	15,7	2,4	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.015,2		9,5	1,6	17,8
VCB	18.363,1	9,6	13,8	2,1	16,6
BID	10.749,1	13,0	9,1	1,7	19,5
CTG	9.964,4	4,7	7,6	1,5	21,2
TCB	8.109,4	0,0	8,4	1,3	16,0
VPB	7.890,0	5,1	8,7	1,2	15,5

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.409,8		46,5	5,8	-60,5
VPL	5.567,9	48,0	133,1	4,0	3,2
MWG	4.375,3	0,5	16,4	3,5	23,3
VJC	3.480,6	23,5	41,6	3,7	10,1
HVN	2.604,1	21,6	7,5	11,4	-365,5
FRT	1.021,3	16,0	33,9	6,5	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.904,2		18,4	4,6	26,4
HPG	7.222,6	26,9	26,6	10,5	46,4
GVR	4.839,0	12,2	13,6	4,2	29,9
MSR	3.957,0	99,9	26,6	3,0	12,5
KSV	2.129,8	0,0	12,7	2,7	19,9
DCM	1.372,6	40,5	12,7	2,7	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.849,0		22,3	1,7	8,5
DHG	5.179,1	46,0	26,3	2,3	8,9
IMP	1.924,3	27,1	18,8	1,9	10,3
DHT	815,3	9,2	11,8	1,4	12,7
DVN	732,1	0,0	18,6	1,2	6,4
DBD	594,1	84,6	36,0	1,5	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.417,5		14,9	2,1	15,7
FPT	7.354,4	15,7	17,0	2,9	18,0
CMG	1.525,4	12,1	15,3	1,2	7,3
SAM	1.474,1	48,5	15,4	1,9	12,7
SGT	1.049,0	-5,5	7,5	1,6	23,2
ELC	684,6	46,7	19,2	3,2	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

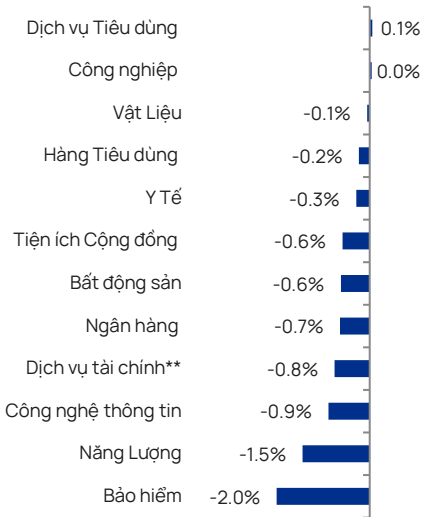
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

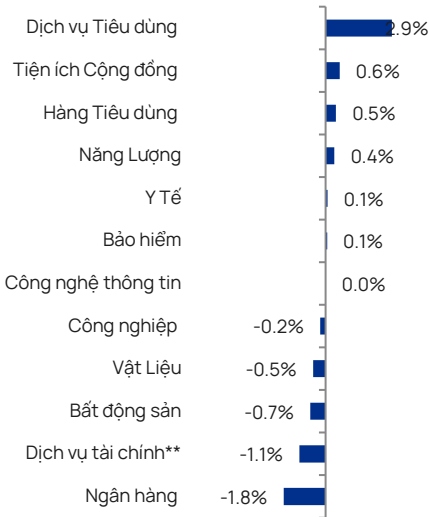
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



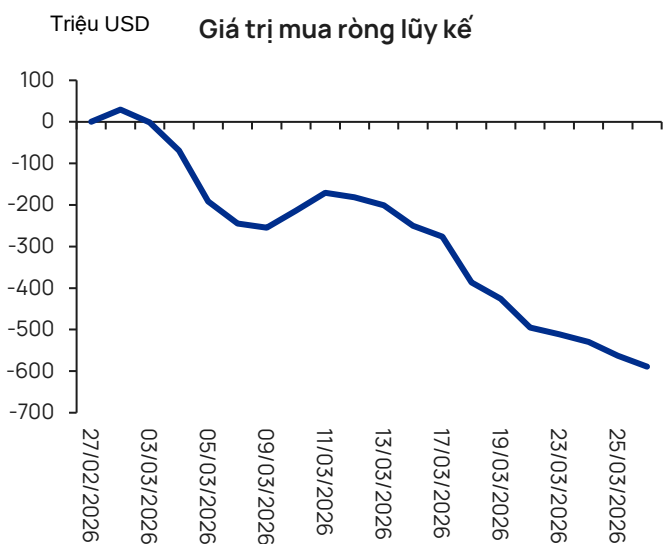
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



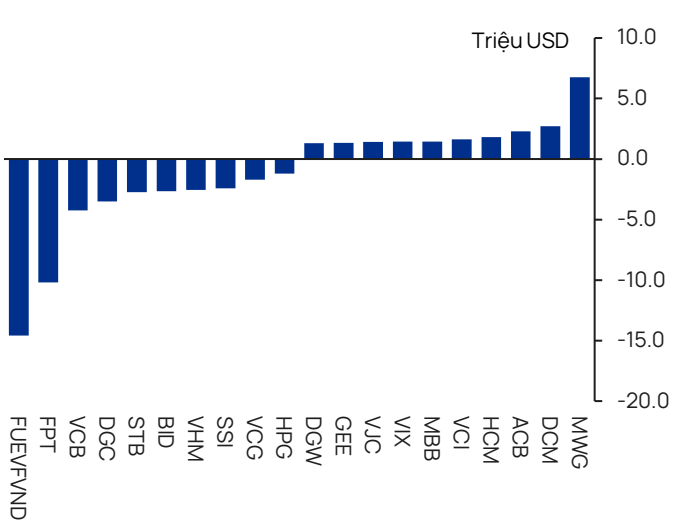
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



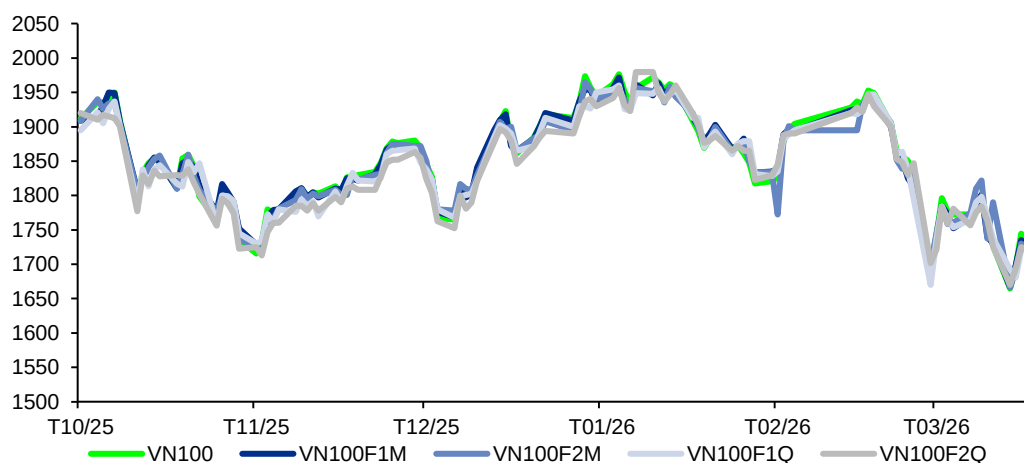
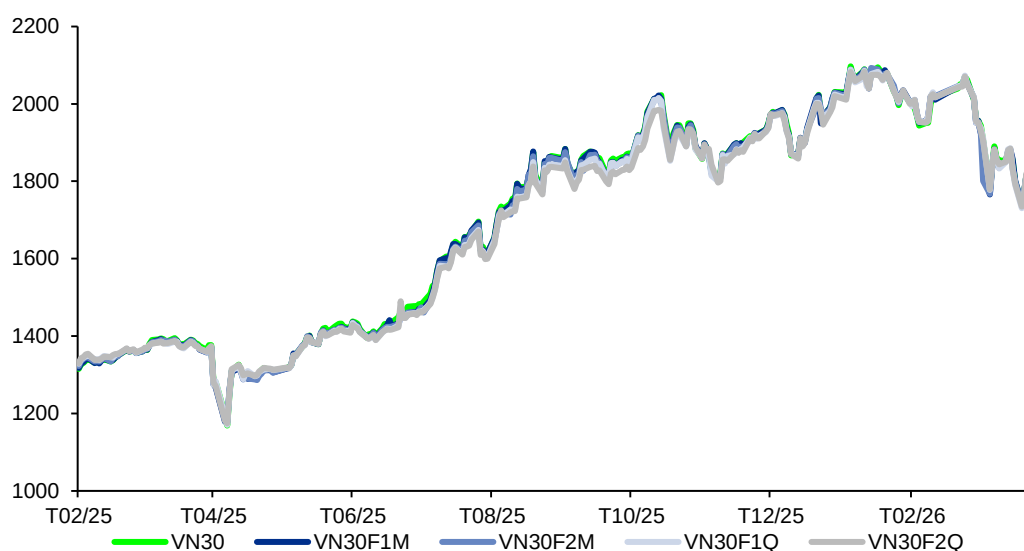
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.793,0	-21,0	-1,2%	1,8
VN30F2M	1.788,9	-25,1	-1,4%	-2,3
VN30F1Q	1.791,0	-25,8	-1,4%	-0,3
VN30F2Q	1.786,0	-34,0	-1,9%	-5,3
VN100F1M	1.725,9	-9,2	-0,5%	-2,7
VN100F2M	1.721,1	-8,9	-0,5%	-7,5
VN100F1Q	1.721,0	-0,2	0,0%	-7,6
VN100F2Q	1.720,1	-5,0	-0,3%	-8,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	38.320	2,6%	224,05	-6,6%
VN30F2M	314	-1,6%	0,29	-30,2%
VN30F1Q	549	-0,4%	0,05	-93,7%
VN30F2Q	295	1,0%	0,05	-38,2%
VN100F1M	37	12,1%	0,06	1,8%
VN100F2M	8	0,0%	0,00	-81,8%
VN100F1Q	13	8,3%	0,00	-75,0%
VN100F2Q	18	-5,3%	0,00	-40,0%

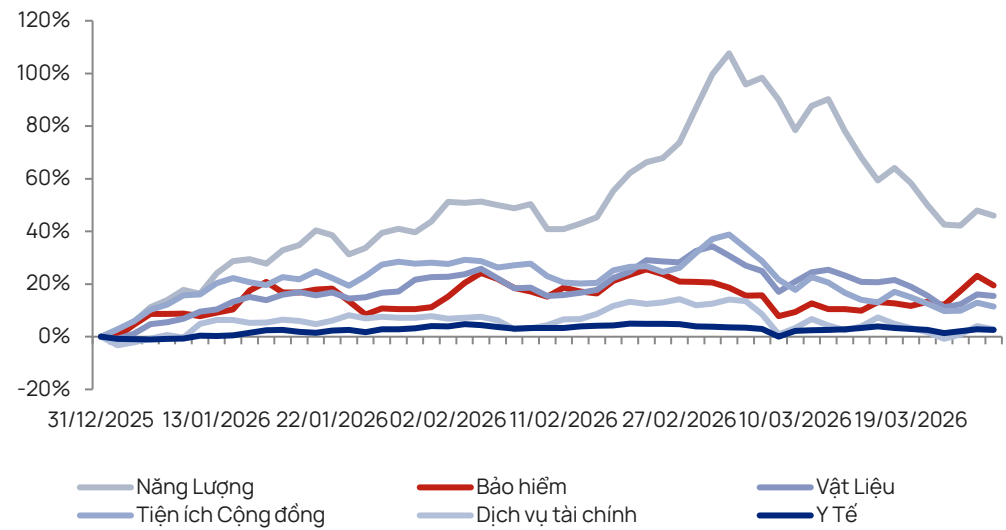


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

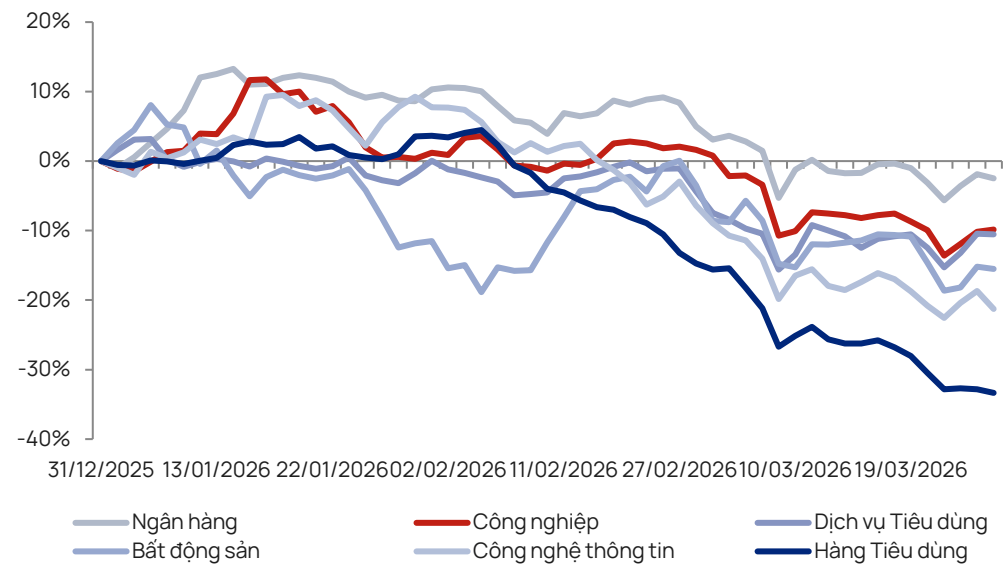
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



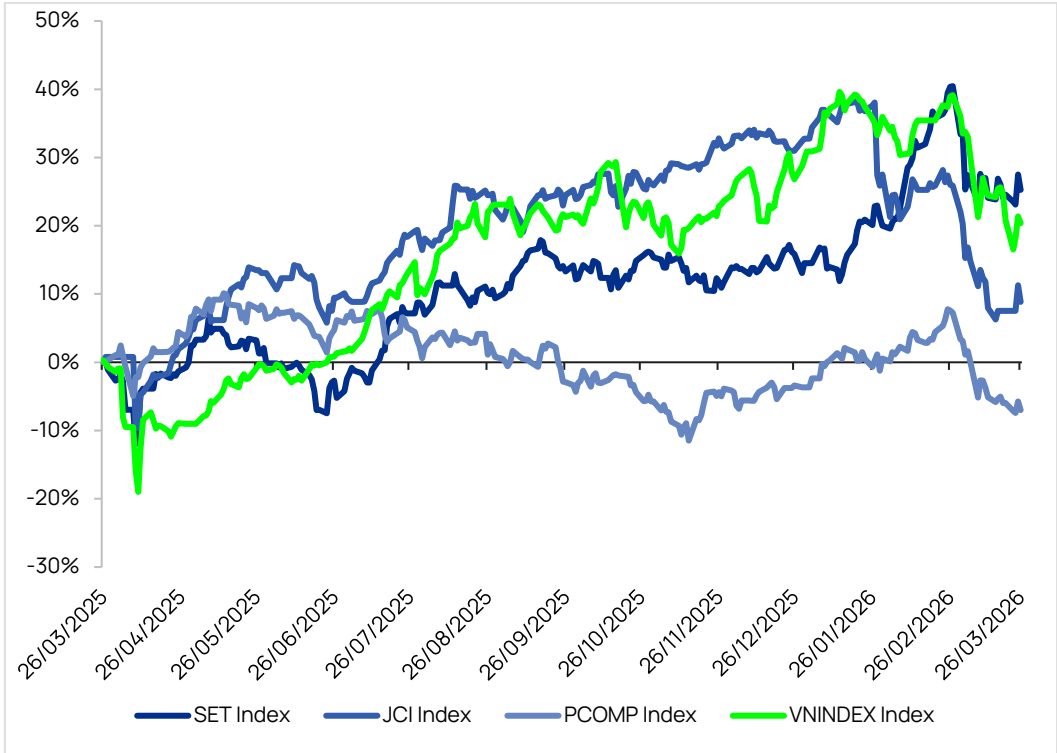
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



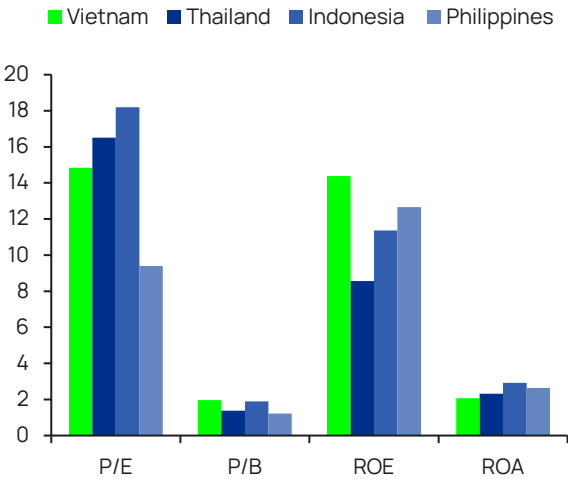
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,5	18,2	9,4	14,8
P/B	1,4	1,9	1,2	2,0
ROE (%)	8,6	11,4	12,7	14,4
ROA (%)	2,3	2,9	2,6	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	542,8	733,0	143,4	287,4
GTGD trung bình, tr USD	1.325,6	1.117,5	82,4	1.032,8
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	705,2	-503,7	179,6	-1.025,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	0,5	6,1	(31,4)	(121,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,64%	6,60%	6,68%	4,07%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.